

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	BẢNG CĐKT HỢP NHẤT	
A	B	0	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	221.042.040.944	205.752.195.627
I	Tiền & các khoản tương đương tiền	110	35.914.290.461	27.012.010.744
1	Tiền	111	15,914,290,461	12,012,010,744
2	Các khoản tương đương tiền	112	20,000,000,000	15,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	121	0	-
2	Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122	0	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	101.187.756.448	111.032.262.699
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	81,039,229,263	80,585,599,743
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,073,309,500	1,014,494,740
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	-
4	Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134	0	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	46,005,801,137	53,514,996,939
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(26,930,583,452)	(24,082,828,723)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	-
IV	Hàng tồn kho	140	61.463.961.295	59.900.366.460
1	Hàng tồn kho	141	61,727,188,067	60,163,593,232
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(263,226,772)	(263,226,772)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	22.476.032.740	7.807.555.724
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21,177,462,744	6,033,147,016
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1,298,569,996	1,774,408,708
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	0	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	0	-
B	Tài sản dài hạn khác	200	661.347.259.306	671.285.423.570
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	19.490.428.823	19.509.783.823
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	79,596,960	79,596,960
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	16,565,316,210	16,565,316,210
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213	0	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	0	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	2,845,515,653	2,864,870,653
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	-
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	434.833.482.913	443.111.906.503
1	Tài sản cố định hữu hình	221	434,791,039,259	443,052,774,707
	_ Nguyên giá	222	662,279,698,240	665,017,601,097

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	BẢNG CĐKT HỢP NHẤT	
A	B	C	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(227,488,658,981)	(221,964,826,390)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	-
	_ Nguyên giá	225	0	-
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	42,443,654	59,131,796
	_ Nguyên giá	228	210,885,000	210,885,000
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(168,441,346)	(151,753,204)
III	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	0	0
	_ Nguyên giá	231	0	-
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	-
IV	TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240	335,720,000	1,585,720,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	335,720,000	1,585,720,000
V	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	149,671,345,646	149,671,345,646
1	Đầu tư vào công ty con	251	0	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	141,620,155,646	141,620,155,646
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15,751,190,000	15,751,190,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	300,000,000	300,000,000
VI	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	57,016,281,924	57,406,667,598
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	57,016,281,924	57,406,667,598
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	0	-
5	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	882,389,300,250	877,037,619,197

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	BẢNG CĐKT HỢP NHẤT	
A	B	C	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	462,449,563,182	456,376,844,022
I	Nợ ngắn hạn	310	45,133,612,102	31,795,501,758
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,551,217,399	5,160,081,216
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	150,805,000	52,999,400
3	Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	313	14,470,390,170	930,063,096
4	Phải trả người lao động	314	2,632,002,100	6,653,632,125
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,144,329,333	283,602,667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	-
7	Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	317	0	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	3,194,207,160	2,801,788,266
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,977,966,768	9,630,511,870
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,012,694,172	6,282,823,118
13	Quỹ bình ổn giá	323	0	0

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	BẢNG CĐKT HỢP NHẤT	
A	B	C	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324	0	0
II	Nợ dài hạn	330	417,315,951,080	424,581,342,264
1	Phải trả người bán dài hạn	331	0	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4,200,000	4,200,000
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	0	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	136,655,614,939	139,218,162,103
7	Phải trả dài hạn khác	337	279,869,233,436	284,561,744,124
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	0	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	0	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	-
12	Dự phòng phải trả, dài hạn	342	(29,328,000)	(29,328,000)
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	816,230,705	826,564,037
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	419,939,737,068	420,660,775,175
I	Vốn chủ sở hữu	410	419,939,737,068	420,660,775,175
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	394,167,633,424	394,167,633,424
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	0	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	263,230,853	263,230,853
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	24,399,769,699	22,868,118,564
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,109,103,092	3,361,792,334
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,361,792,334	(91,987,354)
	- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b	(2,252,689,242)	3,453,779,688
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
13	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	0	0
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1	Nguồn kinh phí	432		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	882,389,300,250	877,037,613,197

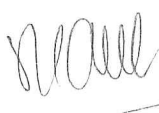
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Nguyễn Anh Thư


Huỳnh Thanh Tường Khanh




Trương Văn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã SỐ	KẾT QUẢ HỢP NHẤT	
		KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	49,071,971,377	47,257,642,484
2. Các khoản giảm trừ	2	-	69,967,444
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	49,071,971,377	47,187,675,040
4. Giá vốn hàng bán	11	20,799,495,060	23,171,718,287
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	28,272,476,317	24,015,956,753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,038,387,232	2,112,747,636
7. Chi phí tài chính	22	266,676,338	644,485,655
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	-	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong CT Ldoanh, L Kết	24		
9. Chi phí bán hàng	25	1,700,841,411	1,701,226,743
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29,070,081,852	25,325,925,573
11. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30	(726,736,052)	(1,542,933,582)
12. Thu nhập khác	31	3,622,524,965	3,068,771,879
13. Chi phí khác	32	42,974,370	20,943,589
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3,579,550,595	3,047,828,290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2,852,814,543	1,504,894,708
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	61,498,389
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=24+50-51-52)	60	2,852,814,543	1,443,396,319
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	2,852,814,543	1,443,396,319
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Nguyễn Anh Thư


Huỳnh Thanh Tường Khanh



Phạm Văn Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	
1	2	3	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34,299,491,412	40,825,429,886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(17,100,110,691)	(27,842,734,854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,683,801,201)	(7,571,060,411)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(341,278,005)	(421,871,220)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,057,270)	(93,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26,120,846,985	17,990,946,140
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,543,830,631)	(35,599,126,221)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		4,747,260,599	(12,711,416,680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6, 7, 8, 11	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		606,000,000	62,550,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,018,568,316	7,852,193,996
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		9,624,568,316	7,914,743,996
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,481,946,325	6,417,751,157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,134,491,427)	(8,944,448,520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1,817,004,096)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		(5,469,549,198)	(2,526,697,363)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		8,902,279,717	(7,323,370,047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,012,010,744	31,011,654,494
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	35,914,290,461	23,688,284,447

Ngày 29 tháng 07 năm 2025.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Signature)

(Signature)

Trần Nguyễn Anh Thư

Huỳnh Thanh Tường Khanh

Trương Văn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Tổng Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quảng cáo.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh vật phẩm văn hóa, in ấn các loại sách, báo..., phát hành phim - chiếu bóng, SX phim, nhập khẩu phim, QC kinh doanh ăn uống, cho thuê văn phòng, CH KD trò chơi điện tử, xuất nhập khẩu sách báo, vật tư trang thiết bị ngành in, băng từ đĩa nhạc v...v.
4. Tổng số các công ty con : 01(một)
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01(một)
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không có
5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất :
 - Công ty A :
 - + Tên công ty : Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
 - + Địa chỉ : 06 Ngõ Thời Nhiệm, p Xuân Hòa, TPHCM
 - + Vốn nhà nước : 100%
 - + Vốn nhà nước :
8. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất : không có
9. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu : không có
 - Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : không có
10. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất : không có
11. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo : không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực & Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Đơn vị áp dụng chế độ kế toán VN ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
2. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.
3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - _ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : theo giá thực tế.
 - _ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các ngoại tệ khác ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - _ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : kê khai thường xuyên theo giá mua thực tế.
 - _ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo giá bình quân gia quyền.
 - _ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - _ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ & bất động sản đầu tư :

- _ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính) : Ghi nhận theo nguyên giá.
- _ Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - _ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên giá
 - _ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo đường thẳng.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - _ Các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết, đơn vị đầu tư tài chính, đơn vị liên doanh
 - _ Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - _ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - _ Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6. Nguyên tắc ghi nhận & vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - _ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
 - _ Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7. Nguyên tắc ghi nhận & vốn hóa các khoản chi phí khác
 - _ Chi phí trả trước
 - _ Chi phí khác.
 - _ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - _ Phương pháp & thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 - _ Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu & chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 9. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - _ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - _ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - _ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - _ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận doanh thu
 - _ Doanh thu bán hàng
 - _ Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - _ Doanh thu hoạt động tài chính
 - _ Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15. Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
_ Tiền mặt	1,180,806,775	1,671,331,918
_ Tiền gửi ngân hàng	14,733,483,686	10,340,678,826
_ Tiền đang chuyển	-	-
_ Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	35,914,290,461	27,012,010,744
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
_ Chứng khoán kinh doanh		
_ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		

_ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cộng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

_ Phải thu về cổ phần hoá

_ Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia

_ Phải thu người lao động

_ Ký quỹ, ký cược

_ Phải thu khác

Cộng

4. Hàng tồn kho

_ Hàng mua đang đi trên đường

_ Nguyên liệu, vật liệu

_ Công cụ, dụng cụ

_ Chi phí SX, KD dở dang

_ Thành phẩm

_ Hàng hoá

_ Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

_ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

_ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

_ Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản nợ :

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

_ Thuế TNDN nộp thừa

_ Thuế nhà đất

_ Các khoản phải thu Nhà nước

Cộng

6. Phải thu dài hạn nội bộ

_ Cho vay dài hạn nội bộ

_ Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

7. Phải thu dài hạn khác

_ Ký quỹ, ký cược dài hạn

_ Các khoản tiền nhận uỷ thác

_ Cho vay không có lãi

_ Phải thu dài hạn khác

Cộng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm TSCĐ - VP TCT:

- Mua sắm TSCĐ - Công ty IVHSG:

(Máy in Offset 1 màu (1/1). Model: LP-40)

_ Chi phí XD CB dở dang

Cộng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-

_ Quyền sử dụng đất				-
_ Nhà				-
_ Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
_ Quyền sử dụng đất				-
_ Nhà				-
_ Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				-
_ Quyền sử dụng đất				-
_ Nhà				-
_ Nhà và quyền sử dụng đất				-

_ Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. CP trả trước ngắn hạn

- _ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- _ Chi phí thành lập doanh nghiệp
- _ Chi phí lợi thuế thương mại
- _ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- _ Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- _ Chi phí khác

Cộng

21,177,462,744

6,033,147,016

21,177,462,744

6,033,147,016

b. CP trả trước dài hạn

- Các khoản khác

Cộng

57,016,281,924

57,406,667,598

Chi tiết các khoản có giá trị lớn:

15. Vay & nợ thuê tài chính

- _ Vay ngắn hạn
- _ Vay dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

5,977,966,768

Đầu năm

9,630,511,870

-

-

5,977,966,768

9,630,511,870

16. Phải trả người bán

- _ Phải trả NB ngắn hạn
- _ Phải trả NB dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

4,551,217,399

Đầu năm

5,160,081,216

-

-

4,551,217,399

5,160,081,216

17a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- _ Thuế GTGT
- _ Thuế tiêu thụ đặc biệt
- _ Thuế xuất, nhập khẩu
- _ Thuế TNDN
- _ Thuế Thu nhập cá nhân
- _ Thuế nhà đất & tiền thuê đất
- _ Thu trên vốn
- _ Các loại thuế khác
- _ Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

227,610,696

Đầu năm

242,513,729

93,000,000

93,000,000

177,384,559

155,084,199

-

483,236,039

800,574,741

800,574,741

-

-

-

-

1,298,569,996

1,774,408,708

17b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- _ Thuế GTGT
- _ Thuế tiêu thụ đặc biệt
- _ Thuế xuất, nhập khẩu
- _ Thuế TNDN

Cuối kỳ

250,788,719

Đầu năm

175,266,817

-

4,057,270

_ Thuế Thu nhập cá nhân	1,050,000	1,547,954
_ Thuế nhà đất & tiền thuê đất	14,313,759,353	844,398,957
_ Thu trên vốn	500,000	500,000
_ Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	(95,707,902)	(95,707,902)
Cộng	14,470,390,170	930,063,096

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

- _ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- _ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- _ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- _ Chi phí khác

Cộng

7,144,329,333

283,602,667

7,144,329,333

283,602,667

b. Dài hạn:

Cộng

-

-

-

-

19. Các khoản phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn:

- _ Tài sản thừa chờ xử lý
- _ Kinh phí công đoàn
- _ Bảo hiểm xã hội
- _ Bảo hiểm y tế
- _ Bảo hiểm thất nghiệp
- _ Phải trả về cổ phần hóa
- _ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- _ Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

53,877,276

3,140,329,884

2,801,788,266

3,194,207,160

2,801,788,266

b. Dài hạn:

- _ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- _ Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

7,038,100,000

6,504,100,000

272,831,133,436

278,057,644,124

279,869,233,436

284,561,744,124

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

-

-

b. Dài hạn:

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

136,655,614,939

139,218,162,103

136,655,614,939

139,218,162,103

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- _ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
_ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế _ Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước _ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

_ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

_ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Cổ phiếu

_ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

_ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi

_ Số lượng cổ phiếu được mua lại

- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi

_ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- +Cổ phiếu phổ thông
- +Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

f- Các quỹ của doanh nghiệp

_ Quỹ đầu tư phát triển

_ Quỹ dự phòng tài chính

_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập & sử dụng các quỹ doanh nghiệp

g- Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số:

Cuối năm

Đầu năm

Cộng:

23. Nguồn kinh phí

Cuối năm

Đầu năm

_ Nguồn kinh phí được cấp trong năm

...

...

_ Chi sự nghiệp

(...)

(...)

_ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

...

...

24. Tài sản thuê ngoài

Cuối năm

Đầu năm

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

_ TSCĐ thuê ngoài

_ Tài sản khác thuê ngoài

24.2 Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

_ Từ 1 năm trở xuống

_ Trên 1-5 năm

_ Trên 5 năm

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01) trong đó:	49,071,971,377	47,257,642,484
_ Doanh thu bán hàng		
_ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
_ Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đ/v doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	69,967,444
_ Chiết khấu thương mại		
_ Giảm giá hàng bán	-	69,444,444
_ Hàng bán bị trả lại		
_ Thuế GTGT phải nộp (PPTT)		
_ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
_ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (mã số 10) Trong đó:	49,071,971,377	47,187,675,040
_ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hh		
_ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
_ Giá vốn của hàng hóa đã bán	20,799,495,060	23,171,718,287
_ Giá vốn của thành phẩm đã bán		
_ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
_ Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán , thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
_ Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
_ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
_ Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	20,799,495,060	23,171,718,287
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	2,038,387,232	2,112,747,636
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	266,676,338	644,485,655
31. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
_ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
_ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
_ Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
32. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
_ Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
_ Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		

nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

_ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

_ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế & ưu đãi thuế chưa sử dụng

_ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

_ Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Kỳ trước

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác

Ghi chú: Tổng Công Ty đang trong tiến trình thoái vốn để thực hiện cổ phần hóa. Hiện trong 09 tháng đầu năm 2015 Tổng công ty Văn Hóa Sài Gòn đã thực hiện thoái vốn tại 03 công ty con là Công Ty CP In Số 4 và Công ty CP Truyền Thông Điện Ảnh Sài Gòn, Công ty CP In số 7 thành Công ty liên kết.

Trong đó:

- Công ty CP In Số 4 thoái vốn trong tháng 04/2015
- Công ty CP Truyền Thông & Điện Ảnh Sài Gòn thoái vốn trong tháng 05/2015
- Công ty CP In Số 7 thoái vốn trong tháng 09/2015
- Các công ty: Cty CP TMDVVH Thanh Trúc, Cty CP Nhiếp Ảnh & DVVH TP.HCM, Cty CP In & TM Vina, Cty CP VHTH Hưng Phú, Cty CP Cơ Khí Ngành In, Cty CP In Khánh Hội, Tổng Công Ty đã thực hiện **bán hết** vốn cổ phần trong 06 tháng đầu năm 2016. Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn chỉ còn lại 1 công ty con là Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

Ngày 29 tháng 07 năm 2025.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nguyễn Anh Thư

Huỳnh Thanh Tường Khanh



Trương Văn Hiền